

Số: ~~4011~~ /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mê Linh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số ~~1921~~ /TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 20 /10/2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. 1. Bổ sung danh mục Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mê Linh là: 03 dự án, tổng diện tích: 6,15 ha (danh mục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022, cụ thể:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu bổ sung KHSDD 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		14.129,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	7.695,17
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.977,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.857,41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.182,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,30
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	8,30



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu bổ sung KHSDD 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	318,91
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6325,69
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,87
2.2	Đất an ninh	CAN	5,59
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	303,88
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	97,37
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	175,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	97,89
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.218,34
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.303,01
-	Đất thủy lợi	DTL	545,85
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	20,20
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	17,90
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	127,57
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,89
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,61
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,36
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,51
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,87
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	6,66
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,00
-	Đất chợ	DCH	28,83
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.131,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	462,66
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	52,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,72
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	21,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	172,30

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu bổ sung KHSDD 2022 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,52
3	Đất chưa sử dụng	CSD	108,44

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	799,54
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	537,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	535,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,61
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,67
	Trong đó:		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,45
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,81
	Trong đó:		
-	Đất giao thông	DGT	2,20
-	Đất thủy lợi	DTL	2,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,52
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,69
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	7,61
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

4. Điều chỉnh Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022:


STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	799,54
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	537,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	535,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	222,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,61

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (Ha)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,18
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,37
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	8,20

5. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại Khoản 5 Điều 1 Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố thành: 180 dự án, diện tích: 1.327,77 ha.

6. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 và Quyết định số 2650/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận : 
 - Như Điều 2;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
 - TT Thành ủy;
 - TT HĐND TP;
 - UB MTTQ TP;
 - Chủ tịch, các PCT UBND TP;
 - VPUB: VP, TNMT;
 - Lưu VT.

55592 - 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN MÊ LINH
(Kèm theo Quyết định số 4044 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục công trình dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Đơn vị, tổ chức đăng ký	Diện tích (ha)	Trong đó diện tích (ha)		Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
					Đất trồng lúa	Thu hồi đất	Địa danh huyện	Địa danh xã		
I	Dự án đăng ký bổ sung mới thực hiện trong năm 2022									
1	Cải tạo, mở rộng nghĩa trang thôn Khê Ngoại 1, 2, 3, 4, xã Văn Khê	NTD	TTPT quỹ đất huyện Mê Linh	0,8	0,8	0,8	huyện Mê Linh	xã Văn Khê	Vb số 4228/QHKT-HTKT+BSH ngày 29/9/2022 của sở QH Kiến trúc v/v vị trí tái định cư cho các hộ dân, địa điểm quy tập mộ và việc bố trí xây dựng trường học phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô trên địa bàn huyện Mê Linh.	Dự án phục vụ GPMB đường Vành đai IV
2	Xây dựng trường Tiểu học Kim Hoa A và THCS Kim Hoa xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	DGD	Ban QLDA ĐTXD Mê Linh	4,65	4,65	4,65	Huyện Mê Linh	Xã Kim Hoa	Vb số 4228/QHKT-HTKT+BSH ngày 29/9/2022 của sở QH Kiến trúc v/v vị trí tái định cư cho các hộ dân, địa điểm quy tập mộ và việc bố trí xây dựng trường học phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô trên địa bàn huyện Mê Linh.	Dự án phục vụ GPMB đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô

3	Mở rộng trường tiểu học Văn Khê A	DGD	Ban QLDA ĐTXD Mê Linh	0,7	0,7	0,7	Huyện Mê Linh	xã Văn Khê	Vb số 4228/QHKT-HTKT+BSH ngày 29/9/2022 của sở QH Kiến trúc v/v vị trí tái định cư cho các hộ dân, địa điểm quy tập mộ và việc bố trí xây dựng trường học phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô trên địa bàn huyện Mê Linh.	Dự án phục vụ GPMB đường Vành đai 4 - Vùng thủ đô
---	-----------------------------------	-----	-----------------------	-----	-----	-----	---------------	------------	--	---

